TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 21/12/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Ngọc Tuấn;

ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21/11/2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2022/QĐ-PT ngày 21/11/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: bà Ngô Thị O, sinh năm 1989; nơi cư trú: số 346, tổ 14, ấp AN, xã LP, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Ngô Văn S – Văn phòng Luật sư Lê Thành T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C địa chỉ: số 196, đường THĐ, Phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau, có mặt.

- *Bị đơn*: ông Trần Phương T, sinh năm 1990; nơi cư trú: tổ 19, khóm TL, thị trấn BC, huyện T, An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Văn K, sinh năm 1965; nơi cư trú: số 345, ấp AN, xã LP, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bà Hà Thị M, sinh năm 1963; nơi cư trú: số 345, ấp AN, xã LP, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

Người làm chứng:

Ông Trần Hùng A, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ 19, khóm TL, thị trấn BC, huyện T, tỉnh An Giang; có mặt.

Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ 19, khóm TL, thị trấn BC, huyện T, tỉnh An Giang; có mặt.

Người kháng cáo: ông Trần Phương T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Ngô Thị O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009 bà và ông Trần Phương T tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn bà và ông T về chung sống tại ấp AN, xã LP, huyện T, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian đầu, đến khoảng cuối năm 2018 cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, bà O cho rằng ông T không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống đến ngày 19-10-2018 bà và ông T ly thân nhau, từ đó đến nay cũng không thể hàn gắn. Nay bà Ngô Thị O xin ly hôn với ông Trần Phương T.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Phương C, sinh ngày 11-7-2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03-12-2018, hiện đang sống cùng bà O, khi ly hôn bà O xin được nuôi dưỡng 02 con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ tài sản chung: 01 chiếc xe biển số 67C-106.09, mua vào năm 2018, do ông Trần Phương T đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe, giá trị còn lại xe 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Xe ông T đang quản lý, sử dụng. Bà O yêu cầu chia đôi tài sản trên.

Về quan hệ nợ chung: Nợ ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M số tiền 350.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi khoản nợ chung của ông K, bà M

- *Bị đơn ông Trần Phương T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận tình trạng hôn nhân như bà O trình bày, ông và bà O kết hôn và chung sống vào năm 2011, đăng ký kết hôn vào năm 2011, cuộc sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc trong cuộc sống hôn nhân, đã ly thân từ tháng 10-2018. Nay bà O xin ly hôn, ông T đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Trần Thị Phương C, sinh ngày 11-7-2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03-12-2018, hiện đang sống cùng bà O. Khi ly hôn ông T yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Xe biển số 67C-106.09 hiện nay đã bán vào năm 2019, để trả những khoản nợ của cha mẹ ông là bà Nguyễn Ngọc L và ông Trần Hùng A đã cho vợ chồng ông mượn để mua xe trong thời kỳ hôn nhân, tài sản chung đã xác định theo tờ thỏa thuận ly hôn ngày 07-01-2021 là không có. Nay

bà O yêu cầu chia, ông không đồng ý.

Về quan hệ nợ chung: ông T cho rằng không biết khoản nợ 350.000.000 đồng của ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M, ông không đồng ý trả khoản nợ này.

Ý kiến của cháu Trần Thị Phương C muốn sống với mẹ là bà Ngô Thị O sau khi cha mẹ ly hôn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M trình bày:* Khoảng tháng 11-2016 (âm lịch) ông, bà có đến Quỹ tín dụng nhân dân T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông, bà đứng tên để vay số tiền 350.000.000 đồng. Sau khi vay ông, bà cho vợ chồng bà O, ông T mượn để mua xe ô tô tải, lãi suất hàng tháng do bà O, ông T trực tiếp trả tại Quỹ tín dụng nhân dân T. Việc vay mượn giữa hai bên không có làm biên nhận, do Ngô Thị O là con gái ruột của ông, bà, khi nào bà O, ông T có thì trả. Nay vợ chồng bà O, ông T ly hôn ông, bà yêu cầu ông Trần Phương T, bà Ngô Thị O trả số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Ngô Thị O vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Phương T, xin được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; yêu cầu chia đôi tài sản chung; về nợ chung bà tự nguyện trả số tiền 350.000.000 đồng cho ông K, bà M

Bị đơn ông Trần Phương T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Ngô Thị O, xin được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; không đồng ý chia đôi tài sản chung; không thừa nhận khoản nợ chung của ông K, bà M

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, bà M đồng ý theo ý kiến của bà O về sự tự nguyện trả số tiền 350.000.000 đồng cho ông K, bà M

Người làm chứng ông Trần Hùng A, bà Nguyễn Ngọc L khai: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà O, ông T có mượn của ông, bà số tiền 380.000.000 đồng để mua xe biển số 67C-106.09, khi vợ chồng bà O và ông T ly thân, ông T đã bán xe biển số 67C-106.09 lại cho ông, bà giá 420.000.000 đồng để khấu trừ khoản nợ.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị O và ông Trần Phương T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 73, ngày 04 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thị trấn Ba Chúc, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Giao 02 cháu Trần Thị Phương C, sinh ngày 11-7-2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03-12-2018 cho bà Ngô Thị O tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc ông Trần Phương T phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng bằng ½ tháng lương cơ sở/tháng/01 cháu do Nhà nước quy định, cho đến khi cháu C, cháu S đã thành niên và có khả năng lao

động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản chung: buộc ông Trần Phương T có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho bà Ngô Thị O tổng giá trị phần chênh lệch về tài sản là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

4. Về quan hệ nợ chung:

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Minh K và Bà Hà Thị M buộc bà Ngô Thị O và ông Trần Phương T trả số tiền 350.000.000 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của bà Ngô Thị O trả cho ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022 ông Trần Phương T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét các nội dung: không đồng ý chia tài sản chung là chiếc xe biển số 67C-10609, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung và giao 02 con chung cho bà O nuôi dưỡng. Yêu cầu được nuôi con chung cháu Trần Hoàng S, sinh năm 2018, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông T trình bày: Tuy cháu S hiện đang sống với bà O nhưng ông thấy bà O lo cho con không tốt, nếu giao cho ông nuôi thì sẽ đảm bảo hơn.

Về tài sản chung: Trước đây cha mẹ vợ là Ngô Minh K, Hà Thị M có mua 01 chiếc xe ô tô tải giá 350.000.000đ giao cho ông lái để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Sau này ông K, bà M đã bán chiếc xe này được 180.000.000đ cho vợ chồng ông mượn, ông mượn thêm cha mẹ ruột là Trần Hùng A, Nguyễn Ngọc L 300.000.000đ để mua chiếc xe ô tô biển số 67C-106.09 vào năm 2019, chiếc xe này ông đã bán cho cha mẹ ruột. Tại đơn xin thỏa thuận ly hôn ngày 07/01/2021 do bà O viết thì tài sản chung không có, do bà O đã giao chiếc xe biển số 67C-106.09 cho ông, nay bà O yêu cầu chia chiếc xe ô tô, cấp sơ thẩm chia cho bà O 100.000.000đ ông không đồng ý.

Bà O: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm

Tranh luận:

Ông T: ông nghĩ ông và bà O có đơn thỏa thuận ly hôn ngày 07/01/2021 là đã thỏa thuận xong tài sản, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà O phát biểu ý kiến: cấp sơ thẩm xác định chiếc xe ô tô biển số 67C-106.09 là tài sản chung của ông T, bà O, chia đôi giá trị chiếc xe theo yêu cầu của bà O là có cơ sở. Về con chung, hiện tại bà O có đủ điều kiện để nuôi con, ông T là lái xe nên không có thời gian chăm sóc con chung. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: ông T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung:

Đối với con chung: bà O, ông T có hai con chung Trần Thị Phương C, sinh ngày 11/7/2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03/12/2018, hiện đang sống với bà O, để ổn định cuộc sống, cần giao cháu C và cháu S cho bà O được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Bà O yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi cháu ½ mức lương có sở là phù hợp

Tài sản chung: căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của ông T, bà O xác định xe ô tô tải biển số 67C-106.09 là tài sản chung của ông T, bà O trong thời kỳ hôn nhân. Đến thời điểm bán xe thì xe có giá trị 420.000.000đ, nhưng bà O cho rằng xe có giá 200.000.000đ thấp hơn so với thực tế, yêu cầu ông T chia 100.000.000đ là có lợi cho ông T. Cấp sơ thẩm buộc ông Thoàn giá trị cho bà O 100.000.000đ là có căn cứ.

Nợ chung: Bà O cho rằng nợ bà M, ông K 350.000.000đ để mua xe tải, nhưng ông T không biết khoản nợ này, bà O không có chứng cứ chứng minh nên không phải là nợ chung. Đối với yêu cầu độc lập của ông K, bà M không có chứng cứ chứng minh ông K, bà M vay Ngân hàng 350.000.000đ cho bà O, ông T mượn; bà O thừa nhận và đồng ý trả ông K, bà M 350.000.000đ, cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của bà O trả cho ông K, bà M 350.000.000đ là phù hợp. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: ông T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ngô Thị O và ông Trần Phương T, cả hai đều không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Phương T:

[3.1] Về con chung: Ông T, bà O có 02 con chung tên Trần Thị Phương C, sinh ngày 11/7/2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03/12/2018, hiện 02 con đang sống chung với bà O, cả ông T và bà O đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Cấp sơ thẩm giao cả hai con cho bà O nuôi dưỡng, buộc ông T cấp dưỡng nuôi con ông T không đồng ý, yêu cầu được nuôi cháu S. Xét thấy, Từ khi Ông T, bà O không còn sống chung bà O là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu C và S, hiện nay bà O có nơi ở ổn định, đủ điều kiện về kinh tế để nuôi con, trong thời gian nuôi con bà O cũng không vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng. Cháu C có nguyện vọng được sống với bà O và để gắn kết tình chị em, cấp sơ thẩm giao cả hai con chung cho bà O được quyền nuôi dưỡng và buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng ½ mức lương cơ bản cho một cháu là phù hợp. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không được chấp nhận.

[3.2] Về quan hệ tài sản chung:

Đối với chiếc xe ô tô tải biển số 67C-106.09, ông T, bà O đều thống nhất mua vào năm 2019 giá 580.000.000đ. Bà O cho rằng nguồn tiền để mua chiếc xe này là do cha mẹ bà là ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M cho mượn 350.000.000đ nên xe là tài sản chung của vợ chồng, bà thống nhất giá trị chiếc xe hiện nay là 200.000.000đ. Còn ông T cũng thừa nhận chiếc xe mua vào năm 2019, nguồn tiền mua xe là mượn của cha mẹ hai bên, nhưng cho rằng tại tờ thỏa thuận ly hôn ngày 07/01/2021 (BL 24) bà O xác định chiếc xe ô tô tải biển số 67C-106.09 là tài sản riêng của ông, nên không còn là tài sản chung của vợ chồng. Hiện nay ông đã bán xe cho cha mẹ ruột là Trần Hùng A, Nguyễn Ngọc L giá 420.000.000đ để trả nợ nên không đồng ý chia.

Như vậy, căn cứ vào lời thừa nhận của ông T, bà O và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định chiếc xe ô tô tải biển số 67C-106.09 là tài sản chung của bà O, ông T có trong thời kỳ hôn nhân.

Xét tờ thỏa thuận ly hôn ngày 07/01/2021 có nội dung bà O, ông T thống nhất ly hôn, về tài sản chung: không có, tờ thỏa thuận này chỉ có một mình bà O ký tên. Theo quy định từ Điều 38 đến Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có quyền thỏa thuận việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, việc thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải được lập thành văn bản, có công chứng theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Chiếc xe ô tô tải biển số 67C-106.09 là loại tài sản phải được đăng ký quyền sở hữu, nên khi thỏa thuận phân chia hoặc mua bán phải tuân theo hình thức nhất định, là phải được công chứng; việc phân chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm thỏa thuận tuân thủ hình thức theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, xét về nội dung của tờ thỏa thuận ly hôn ngày 07/01/2021 thì chỉ thể hiện tài sản chung là không có, chứ không phải là sự thỏa thuận phân

chia tài sản chung giữa ông T, bà O. Hơn nữa, ông T cho rằng đã bán chiếc xe biển số 67C-106.09 cho cha mẹ ruột của ông là ông A, bà L và có cung cấp giấy mua bán xe ngày 19/1/2019 nhưng giấy mua bán xe này không tuân thủ hình thức là không có công chứng, không có ý kiến bà O nên không có giá trị pháp lý, cho nên chiếc xe biển số 67C-106.09 vẫn là tài sản chung của ông T, bà O, bà O yêu cầu chia là có căn cứ.

Chiếc xe này ông T bán cho cha mẹ là ông A, bà L giá 420.000.000đ, nhưng bà O đồng ý giá 200.000.000đ, cấp sơ thẩm chia cho bà O 100.000.000đ, buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà O 100.000.000đ là hoàn toàn phù hợp. Do vậy, kháng cáo của ông T là không có cơ sở để xem xét nên không được chấp nhận. Lẽ ra Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm về phần tài sản chung, tuy nhiên cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T hoàn giá trị cho bà O 100.000.000đ nhưng không tuyên ông T có quyền sở hữu chiếc xe là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về cách tuyên án.

Đối với phần nợ của ông A, bà L, ông, bà không yêu cầu nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Tuy nhiên, chiếc xe biển số 67C-106.09 là tài sản chung của ông T, bà O, nhưng ông T đã bán cho ông A, bà L; hiện nay xe do ông Hùng A, bà L đang quản lý, bà O yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe, nên về tư cách tham gia tố tụng phải xác định ông A, bà L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cấp sơ thẩm lại xác định ông A, bà L bà là người làm chứng là không chính xác, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Ngoài ra, chiếc xe biển số 67C-106.09 đã giao cho ông T được quyền sở hữu, đáng lẽ phải buộc ông A, bà L phải có nghĩa vụ giao lại cho ông T, nhưng cấp sơ thẩm xác định ông A, bà L là người làm chứng nên không có cơ sở buộc. Do đó, nếu ông T và ông A, bà L không thỏa thuận được về việc giao nhận xe thì ông T có quyền khởi kiện ông A, bà L để đòi lại tài sản.

- Về nợ chung: cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của bà O trả cho ông K, bà M số tiền 350.000.000đ, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên không xem xét.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị

[4] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Tphải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Phương T về việc không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, không đồng ý giao 02 con chung cho bà O nuôi

dưỡng, yêu cầu được nuôi cháu Trần Hoàng S, sinh ngày 03/12/2018 và không đồng ý chia tài sản chung là chiếc xe ô tô biển số 67C-106.09.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về cách tuyên án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ con chung: Giao 02 cháu Trần Thị Phương C, sinh ngày 11/7/2010 và Trần Hoàng S, sinh ngày 03/12/2018 cho bà Ngô Thị O tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc ông Trần Phương T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi cháu, mỗi tháng bằng ½ mức lương cơ bản do Nhà nước quy định theo từng thời điểm cho đến khi cháu C, cháu S thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Về tài sản chung: Buộc ông Trần Phương T phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà Ngô Thị O ½ giá trị của chiếc xe ô tô biển số 67C-106.09 là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ông Trần Phương T được quyền sở hữu chiếc xe biển số 67C-106.09 sau khi thực hiện xong nghĩa vụ hoàn số tiền 100.000.000đ cho bà Ngô Thị O.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Ngô Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ trả nợ), tổng cộng bà Ngô Thị O phải chịu 22.800.000 đồng. Khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm và 2.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Ngô Thị O nộp theo biên lai thu số 0003245 ngày 01/02/2021 và biên lai thu số 0003251 ngày 04/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà O còn phải nộp thêm 20.000.000đ.

Ông Trần Phương T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm (chia tài sản chung). Tổng cộng ông T phải chịu 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm ngàn đồng).

Hoàn lại cho ông Ngô Minh K, Bà Hà Thị M số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông K, bà M nộp theo biên lai thu số 0002295 ngày 12 tháng 4 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về án phí phúc thẩm: ông T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002487 ngày 26/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (ông T đã nộp xong).

Các phần quyết định khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 74/2022/HNGĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện T không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND huyện T (1);
- Chi cục THADS huyện T (1);
- Phòng KTNV & THA tỉnh (1);
- Đương sự (4);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng